TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2023/HNGĐ - ST
Ngày: 28- 12- 2023
V/v không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Triệu Cẩm Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Xuyến

2. Ông Chu Hồng Thái

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Thành Công - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 383/2023/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023, về yêu cầu ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1972 (Có mặt)

Nơi cư trú: Xóm N T, xã Y L, huyện Đ T, tỉnh T N

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1964 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm Đ K, xã Y L, huyện Đ T, tỉnh T N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai, cùng các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị C trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Y L, huyện Đ T cho đến nay.

Quá trình chung sống nhiều năm trở lại đây hai bên không có tiếng nói chung, không còn quan tâm chia sẻ cuộc sống với nhau, dần dần dẫn đến hết tình cảm, vợ chồng ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay bà xác định cuộc hôn nhân giữa bà và ông Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà

mong muốn được ly hôn. Do vợ chồng không đăng ký kết hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Đ.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, con lớn là Nguyễn Như Q sinh ngày 25/01/1996, con thứ hai là Nguyễn Đức T, sinh ngày 07/01/2001. Hiện hai con đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Tại Biên bản lấy lời khai, cùng các giấy tờ có trong hồ sơ vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn Đ xác định:

Ông và bà Trịnh Thị C kết hôn với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại xã Y L, huyện Đ T cho đến nay.

Quá trình chung sống vợ chồng nhiều năm trở về đây không còn tình cảm, không có tiếng nói chung, vợ chồng đã ly thân được 05 năm nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn muốn tiếp tục chung sống nữa nên đề nghị Toà án giải quyết cho vợ chồng được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung, con lớn là Nguyễn Như Q sinh ngày 25/01/1996, con thứ hai là Nguyễn Đức T, sinh ngày 07/01/2001. Hiện hai con đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Hai bên tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. Tại đơn xin xác nhận đề ngày 17/11/2023 UBND xã Y L, huyện Đ T đã xác nhận: Bà Trịnh Thị C và ông Nguyễn Văn Đ tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương năm 1995, quá trình chung sống có 02 con chung. Tuy nhiên ông Đ, bà C không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định UBND xã Y L, huyện Đ T, tỉnh T N.

[4]. Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định tại Điều 70, 71, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các Điều 28, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quyết định:

+ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trịnh Thị C và ông Nguyễn Văn Đ.

+ Về con chung: Hai con chung đã thành niên nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết vì đương sự không yêu cầu.

+ Án phí: Bà C phải nộp 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình giữa nguyên đơn bà Trịnh Thị C và bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại: xã Y L, huyện Đ T, tỉnh T N. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ T, tỉnh T N.

Quá trình giải quyết, vụ án không tiến hành hòa giải được phải đưa ra xét xử công khai. Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn Đ vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

[2]. Về nội dung vụ án:

2.1. Về quan hệ hôn nhân, HĐXX xét thấy: Bà Trịnh Thị C và ông Nguyễn Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, bà C và ông Đ không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mặc dù có đầy đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, theo quy khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ông bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như trên thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Hai bên đương sự xác định đã sống ly thân nhiều năm nay và không còn tình cảm, không còn quan tâm, chia sẻ cuộc sống với nhau, có nguyện vọng Toà án giải quyết cho vợ chồng ly hôn, do hai bên không có đăng ký kết hôn nên đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng.

HĐXX xét thấy: Bà C và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, sau thời điểm ngày 03/01/1987 (ngày có hiệu lực của Luật hôn nhân và gia đình 1986) và không có đăng ký kết hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

"…2. *Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…"*.

Do đó, xét yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của bà C là có cơ sở để chấp nhận, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà C và ông Đ là phù hợp với các quy định của pháp luật.

2.2. Về con chung: Quá trình chung sống, bà C và ông Đ có 02 con chung là Nguyễn Như Q sinh ngày 25/01/1996 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 07/01/2001.

Hiện cả hai đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên HĐXX không xem xét giải quyết.

+ *Về tài sản chung*: Đương sự không có yêu cầu. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định.

+ *Về nợ chung*: Đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bà Trịnh Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ, áp dụng pháp luật:

- Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 264, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. **Về quan hệ hôn nhân**: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị C. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trịnh Thị C và ông Nguyễn Văn Đ.

2. **Về con chung**: Hai con chung là Nguyễn Như Q sinh ngày 25/01/1996 và Nguyễn Đức T, sinh ngày 07/01/2001 đều đã thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự và khả năng lao động nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3. **Về tài sản chung**: Hai bên đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các bên được quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

4. **Về nợ chung**: Hai bên đương sự xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

5. **Án phí**: Bà Trịnh Thị C phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005223 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ T, tỉnh T N.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn bà C báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn ông Đ, báo cho biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Đ T;
- Chi cục THADS huyện Đ T;
- TAND tỉnh T N;
- UBND xã Y L, huyện Đ T;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Triệu Cẩm Chi